

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Ho Chi Minh City, January 24th, 2025

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý 4/2024
Ref: Disclosure of the 4th Quarter
of 2024 Separate Financial
Statements

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- The State Securities Commission,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Ha Noi Stock Exchange,

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

1. Name of organization: PetroVietnam Technical Services Corporation

2. Mã chứng khoán: **PVS**

2. Stock code: **PVS**

3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Address: 5th Floor, 1-5 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City

4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929

4. Tel.: 028.39102828 Fax: 028.39102929

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy

5. Person authorized to disclose information: Nguyen Duc Thuy

6. Nội dung của thông tin công bố:

6. Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 4/2024 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 23/01/2025 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

The 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements were issuing on January 24th, 2025, including balance sheet, income statement, cash flow statement, notes to the separate financial statements.



Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2024 so với Quý 4/2023.

Explanation of the differences in the 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements compared to the 4th Quarter of 2023.

7. Địa chỉ Website đăng tải Tài liệu: www.ptsc.com.vn

7. Address of website: www.ptsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT).

Recipients:

- As above;
- BOS, BOD;
- PTSC President&CEO
(for report);
- Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President
(for report);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Archive: DC, SEC (NĐT).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4/2024 của Công ty mẹ;
- Công văn số 156/PTSC-TCKT.

Attached documents:

- The 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements;
- Letter No.: 156/PTSC-TCKT.



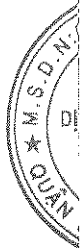


TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12,566,577,090,393	9,652,355,027,155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,443,519,316,721	2,991,927,280,986
1. Tiền	111		4,300,519,316,721	1,980,927,280,986
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,143,000,000,000	1,011,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,387,400,000,000	3,049,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,387,400,000,000	3,049,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,369,042,285,722	3,020,762,372,816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2,321,963,724,248	2,160,994,095,201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		422,594,375,217	486,976,364,389
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		241,276,466,726	126,550,860,677
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	444,783,973,406	383,470,794,245
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61,576,253,875)	(137,229,741,696)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	970,423,889,777	453,985,273,295
1. Hàng tồn kho	141		970,500,253,413	454,061,636,931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76,363,636)	(76,363,636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		396,191,598,173	136,680,100,058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	19,014,952,542	22,641,742,942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		377,176,645,631	114,038,357,116
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,760,255,202,188	6,509,927,329,854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		431,987,947,461	431,080,708,664
1. Phải thu dài hạn khác	216		431,987,947,461	431,080,708,664
II. Tài sản cố định	220		1,746,221,959,054	1,455,861,542,562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1,691,207,070,413	1,401,259,888,751
- Nguyên giá	222		6,101,431,178,756	5,595,877,238,556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,410,224,108,343)	(4,194,617,349,805)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	55,014,888,641	54,601,653,811
- Nguyên giá	228		98,135,072,810	94,977,257,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43,120,184,169)	(40,375,603,399)
III. Bất động sản đầu tư	230		26,141,536,329	28,631,206,473
- Nguyên giá	231		49,793,402,682	49,793,402,682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(23,651,866,353)	(21,162,196,209)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		236,941,317,278	184,603,072,651
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	236,941,317,278	184,603,072,651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,871,986,044,803	3,856,738,152,305
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3,174,145,390,070	3,186,935,509,600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3,000,000,000	3,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(908,236,384,502)	(936,274,396,530)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
VI. Tài sản dài hạn khác	260		446.976.397.263	553.012.647.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	422.065.896.869	533.670.609.435
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	10.798.143.028	1.715.946.371
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		14.112.357.366	17.626.091.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.326.832.292.581	16.162.282.357.009

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.363.610.430.615	7.117.413.421.642
I. Nợ ngắn hạn	310		6.592.955.936.715	5.621.236.095.717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.902.795.517.644	1.479.882.694.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.176.290.010	57.053.555.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	113.740.074.939	48.560.097.657
4. Phải trả người lao động	314		412.381.417.135	313.926.478.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.749.798.493.664	1.576.382.502.076
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		184.744.107.346	234.197.839.997
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	508.609.882.912	546.657.716.278
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	840.178.384.325	487.165.723.968
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	141.775.000.000	372.850.144.848
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		572.756.768.740	504.559.341.899
II. Nợ dài hạn	330		2.770.654.493.900	1.496.177.325.925
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.788.188.840.740	839.154.706.766
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		45.480.000.000	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		69.473.052.000	69.473.052.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	701.425.577.603	443.534.006.198
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	165.172.917.193	140.859.454.597
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		914.106.364	3.156.106.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.963.221.861.966	9.044.868.935.367
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	9.963.221.861.966	9.044.868.935.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.406.923.009.213	3.069.995.009.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.737.018.892.753	1.155.593.966.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		249.482.563.154	32.501.458.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.487.536.329.599	1.123.092.507.504
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.326.832.292.581	16.162.282.357.009



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Lũy Kế Năm 2024	Lũy Kế Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.325.640.996.425	3.945.110.165.636	11.365.918.500.742	8.107.494.028.189
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.325.640.996.425	3.945.110.165.636	11.365.918.500.742	8.107.494.028.189
3. Giá vốn hàng bán	11	4.260.818.322.236	3.710.738.990.311	11.000.572.637.698	7.729.599.758.140
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	64.822.674.189	234.371.175.325	365.345.863.044	377.894.270.049
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	809.650.150.176	625.669.376.878	1.920.900.741.327	1.717.489.618.594
6. Chi phí tài chính	22	(30.026.490.035)	96.133.995.215	97.654.706.488	155.053.808.318
Trong đó: chi phí lãi vay	23	13.640.094.626	12.640.550.739	52.904.253.634	59.021.428.132
7. Chi phí bán hàng	24	18.641.736.823	17.500.058.223	51.764.610.105	49.832.165.020
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(50.376.948.067)	194.516.368.456	423.219.551.117	644.591.173.036
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	936.234.525.644	551.890.130.309	1.713.607.736.661	1.245.906.742.269
10. Thu nhập khác	31	5.173.281.239	67.200.152.175	12.096.873.512	1.508.581.367.973
11. Chi phí khác	32	891.339.598	1.268.912.893	21.001.479.135	1.467.150.761.435
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	4.281.941.641	65.931.239.282	(8.904.605.623)	41.430.606.538
13. Lợi nhuận trước thuế	50	940.516.467.285	617.821.369.591	1.704.703.131.038	1.287.337.348.807
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	76.798.060.673	25.321.237.114	226.248.998.096	137.470.226.938
15. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	18.635.025.917	9.082.551.126	(9.082.196.657)	26.774.614.365
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	845.083.380.695	583.417.581.351	1.487.536.329.599	1.123.092.507.504

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

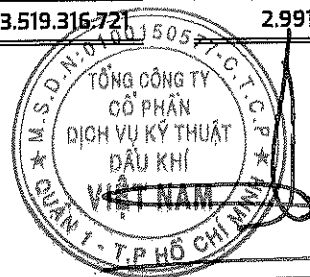
Ngày 23 tháng 01 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.704.703.131.038	1.287.337.348.807
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	242.030.256.182	157.553.890.286
- Các khoản dự phòng	(310.453.182.101)	(27.947.726.085)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(24.208.257.733)	(8.951.822.441)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.699.432.377.625)	(1.519.222.552.796)
- Chi phí lãi vay	52.904.253.634	59.021.428.132
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(34.456.176.605)	(52.209.434.097)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(616.140.222.900)	922.434.127.302
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(512.924.882.455)	(419.485.542.687)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.778.867.044.603	(368.968.852.763)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	115.231.502.966	(121.058.229.177)
- Tiền lãi vay đã trả	(51.603.073.663)	(59.808.328.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(174.772.174.537)	(125.470.081.545)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(166.918.349.471)	(142.681.972.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	337.283.667.938	(367.248.313.241)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(602.992.807.900)	(436.472.717.674)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.204.668.175	2.254.873.099
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.143.250.000.000)	(5.007.530.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.810.350.000.000	5.650.530.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.725.390.851.005	1.497.434.546.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.791.702.711.280	1.706.216.701.583
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	2.079.752.303.334	394.393.476.797
- Tiền trả nợ gốc vay	(1.468.848.071.572)	(94.008.818.447)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(334.483.436.100)	(334.501.166.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	276.420.795.662	(34.116.508.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.405.407.174.880	1.304.851.879.792
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	2.991.927.280.986	1.673.524.999.243
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	46.184.860.855	13.550.401.951
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.443.519.316.721	2.991.927.280.986

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lậpNguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởngTrần Hồ Bắc
Tổng Giám đốcNgày 23 tháng 01 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 12, được cấp ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của là trong vòng 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Tổng công ty

1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi	Phòng 1721, tầng 17, The Offices Word Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

Ngày 08/01/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-PTSC-HĐQT về việc Thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 10/01/2025 với Mã số chi nhánh 0100150577-036. Trụ sở hoạt động tại Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, số 09 Hoàng Diệu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00



III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Tổng công ty (Báo cáo tài chính) được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.



Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).



Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính



này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán.

7. Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 06
TSCĐ vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản

ảnh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. **Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

12. **Chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

14. **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

15. **Doanh thu và thu nhập khác**

a. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.



- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc



thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.



19. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.



V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.531.135.512	4.049.610.401
Tiền gửi ngân hàng	4.295.988.181.209	1.976.877.670.585
Các khoản tương đương tiền	1.143.000.000.000	1.011.000.000.000
Tổng	5.443.519.316.721	2.991.927.280.986

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất là từ 0,5% đến 5,8%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ 161.541,70 nghìn USD; 244,69 nghìn GBP và 1.530,17 nghìn RUB.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	855.440.951.507	35.341.920.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	170.198.572.169	237.724.099.465
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	169.862.242.357	83.266.266.924
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	141.579.615.116	-
Các công ty con của Tổng công ty	117.376.043.226	141.776.595.410
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Liên danh TPSK	85.248.636.341	86.720.729.766
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	76.257.450.209	86.161.548.347
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	54.268.316.945	15.766.779.728
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	45.238.893.164	184.532.190.804
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	43.261.327.186	27.136.730.964
Sea Energy Marine Services LLC	40.995.958.038	43.741.227.533
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	34.348.838.257	6.524.130.120
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	29.322.850.005	18.778.499.040
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	26.262.806.526	5.866.556.961
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	26.094.424.995	8.828.490.086
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	26.065.162.241	7.811.608.790



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	23.970.499.662	19.664.676.918
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	20.391.113.240	23.391.113.240
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	19.872.956.079	26.497.072.728
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	16.391.568.039	-
FPSO Tech Sdn. Bhd.	12.073.850.689	6.342.750.883
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	10.203.852.740	8.435.059.736
Orsted Taiwan Limited	-	646.011.560.208
Allianz Marine Services LLC	-	32.394.204.662
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	-	30.040.505.670
Khách hàng khác	135.757.335.491	162.883.826.468
Tổng	2.321.963.724.248	2.160.994.095.201

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	310.798.356.029	153.183.194.073
Liên danh TP5K	230.727.640.562	93.695.215.141
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	24.136.674.787	6.753.280.800
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.667.914.440	10.596.068.339
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	10.258.218.750	1.607.316.872
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	2.062.321.406	2.062.321.406
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.165.073.717	1.108.143.242
PKR Offshore Company Limited	-	5.295.367.434
Samsung C&T Corporation	-	3.814.673.795
Khách hàng khác	21.670.938.184	25.141.232.861
Phải thu từ công ty con	53.120.368.783	101.620.746.044
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	26.725.704.721	75.288.868.469
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	10.514.769.456	7.002.646.031
Phải thu Khác	32.992.731.519	35.743.296.730
Tổng	444.783.973.406	383.470.794.245



4. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	920.718.308.794	-	386.369.820.717	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.856.119.399	(76.363.636)	63.355.121.930	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	2.000.667.278	-	3.130.003.629	-
Hàng hóa	2.925.157.942	-	1.206.690.655	-
Cộng	970.500.253.413	(76.363.636)	454.061.636.931	(76.363.636)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:

	31/12/2024 (VND)
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	778.419.791.050
Chi phí Dự án CHW2204	133.261.828.143
Dịch vụ cung cấp FPSO	2.060.707.705
Dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật	3.704.807.115
Khác	3.271.174.781

5. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	5.510.507.120	13.309.033.744
Công cụ, dụng cụ	3.445.117.503	2.665.341.918
Dịch vụ giám sát an ninh toàn hệ thống CNTT	2.942.845.800	1.483.650.000
Tiền bảo hiểm	1.953.869.998	2.057.445.075
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.162.612.121	3.126.272.205
Tổng	19.014.952.542	22.641.742.942
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	249.241.665.858	256.213.823.262
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	82.649.737.458	85.137.857.742
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	39.462.977.711	120.207.751.293
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	32.764.741.390	30.654.993.519
Công cụ, dụng cụ	4.921.873.020	15.171.417.503
Chi phí nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu	4.884.324.377	9.118.803.679
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.815.186.147	2.899.779.919
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	1.460.577.732	7.939.987.070
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.864.813.176	6.326.195.448
Tổng	422.065.896.869	533.670.609.435



6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	1.446.095.772.915	165.766.819.626	3.875.662.267.988	105.515.158.953	2.837.219.074	5.595.877.238.556
Tăng trong năm	17.251.509.897	239.758.211.744	252.608.484.271	16.892.501.818	232.479.200	526.743.186.930
Mua trong năm	-	12.909.461.229	20.715.302.453	16.892.501.818	232.479.200	50.749.744.700
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.251.509.897	226.848.750.515	231.893.181.818	-	-	475.993.442.230
Giảm trong năm	4.942.871.223	1.107.609.829	12.197.131.289	2.941.634.389	-	21.189.246.730
Thanh lý, nhượng bán	4.942.871.223	1.107.609.829	12.197.131.289	2.941.634.389	-	21.189.246.730
Số dư tại 31/12/2024	1.458.404.411.589	404.417.421.541	4.116.073.620.970	119.466.026.382	3.036.198.274	6.101.431.178.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	909.464.650.615	139.791.620.372	3.050.743.357.131	92.116.957.514	2.500.764.173	4.194.617.349.805
Tăng trong năm	52.532.114.365	19.452.536.506	156.201.407.039	8.433.296.326	176.651.032	236.796.005.268
Khấu hao trong năm	52.532.114.365	19.452.536.506	156.201.407.039	8.433.296.326	176.651.032	236.796.005.268
Giảm trong năm	4.942.871.223	1.107.609.829	12.197.131.289	2.941.634.389	-	21.189.246.730
Thanh lý, nhượng bán	4.942.871.223	1.107.609.829	12.197.131.289	2.941.634.389	-	21.189.246.730
Số dư tại 31/12/2024	957.053.893.757	158.136.547.049	3.194.747.632.881	97.608.619.451	2.677.415.205	4.410.224.108.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2024	536.631.122.300	25.975.199.254	824.918.910.857	13.398.201.439	336.454.901	1.401.259.888.751
Số dư tại 31/12/2024	501.350.517.832	246.280.874.492	921.325.988.089	21.857.406.931	392.283.069	1.691.207.070.413

Tại ngày 31/12/2024 nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.520 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.317 tỷ đồng) và Công ty mẹ đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.596 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.073 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	50.773.905.500	44.071.351.710	132.000.000	94.977.257.210
Tăng trong năm	-	3.157.815.600	-	3.157.815.600
Mua trong năm	-	3.157.815.600	-	3.157.815.600
Số dư tại 31/12/2024	50.773.905.500	47.229.167.310	132.000.000	98.135.072.810
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	458.213.050	39.785.390.349	132.000.000	40.375.603.399
Tăng trong năm	26.204.400	2.718.376.370	-	2.744.580.770
Khấu hao trong năm	26.204.400	2.718.376.370	-	2.744.580.770
Số dư tại 31/12/2024	484.417.450	42.503.766.719	132.000.000	43.120.184.169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2024	50.315.692.450	4.285.961.361	-	54.601.653.811
Số dư tại 31/12/2024	50.289.488.050	4725.400.591	-	55.014.888.641

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-



b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	121.697.062.625	-
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất 1, Quảng Ngãi	95.872.570.283	15.772.528.297
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Phần mềm PMS	2.863.680.023	940.500.000
Hệ thống Thiết bị phục vụ Dự án Năng lượng tái tạo	-	156.531.118.457
Các dự án khác	6.268.331.563	1.685.363.113
Tổng	236.375.207.278	184.603.072.651

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2024 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2023 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*)	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)	100,00%	-	100,00%	12.790.119.530
Tổng		3.174.145.390.070		3.186.935.509.600

(*) Ngày 20/01/2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là 23/01/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp



nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định.

(**) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16/10/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 11/11/2024, Cục Doanh thu Nội địa Malaysia (Inland Revenue Board) đã ban hành Thư xác nhận PTSC Labuan đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và ngày 27/12/2024, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan sẽ giải thể từ ngày 27/3/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, PTSC Labuan đang trong quá trình giải thể theo quy định.

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2024 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2023 VND
Rong Doi MV12 Private Limited	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		1.603.077.039.235		1.603.077.039.235

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chèo lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 (nay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97) thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2024, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có. Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	19.320.972.634	19.928.370.202
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	117.847.297.776	145.248.551.388



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	106.022.400
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1.187.557.692	1.216.918.540
Tổng	908.236.384.502	936.274.396.530

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Khấu hao TSCĐ VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2024	(5.787.308.009)	7.500.000.000	3.254.380	1.715.946.371
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(11.783.419.206)	20.855.000.000	10.615.863	9.082.196.657
Tại ngày 31/12/2024	(17.570.727.215)	28.355.000.000	13.870.243	10.798.143.028

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.



14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
SNP LIMITED	495.130.235.017	495.130.235.017	12.105.440.153	12.105.440.153
Các công ty con của Tổng công ty	272.281.919.493	272.281.919.493	237.679.795.210	237.679.795.210
PTSC Asia Pacific Private Limited	193.901.428.800	193.901.428.800	111.433.344.000	111.433.344.000
PTSC South East Asia Private Limited	95.967.000.900	95.967.000.900	91.719.078.000	91.719.078.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	39.167.246.927	39.167.246.927	18.940.697.369	18.940.697.369
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	30.627.722.008	30.627.722.008	44.207.250.420	44.207.250.420
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	28.458.655.608	28.458.655.608	2.043.359.137	2.043.359.137
Samgong Company Limited	25.993.788.610	25.993.788.610	-	-
Công ty CP Fecon	19.326.712.346	19.326.712.346	23.028.036.135	23.028.036.135
Công ty CP Lilama 18	17.715.684.375	17.715.684.375	10.183.228.422	10.183.228.422
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	16.981.056.000	16.981.056.000	3.938.196.599	3.938.196.599
Black & Veatch International Co.	16.030.568.367	16.030.568.367	15.320.984.679	15.320.984.679
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	14.950.176.781	14.950.176.781	19.998.913.374	19.998.913.374
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	14.785.724.866	14.785.724.866	1.139.905.494	1.139.905.494
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	14.342.518.125	14.342.518.125	14.710.275.000	14.710.275.000
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	14.057.015.605	14.057.015.605	10.766.110.302	10.766.110.302

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Kết cấu thép QH Plus	13.565.518.889	13.565.518.889	-	-
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	13.176.264.516	13.176.264.516	76.547.951.068	76.547.951.068
Toisa Limited	12.913.407.945	12.913.407.945	12.341.803.531	12.341.803.531
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	12.635.979.736	12.635.979.736	18.268.436.922	18.268.436.922
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	11.359.913.266	11.359.913.266	11.359.913.266	11.359.913.266
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	10.701.835.304	10.701.835.304	24.662.387.953	24.662.387.953
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	8.613.763.194	8.613.763.194	49.357.740.340	49.357.740.340
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn	3.488.675.364	3.488.675.364	51.596.016.743	51.596.016.743
Hyundai Corporation	-	-	40.273.727.736	40.273.727.736
Người bán khác	397.414.458.625	397.414.458.625	460.238.089.223	460.238.089.223
Tổng	1.902.795.517.644	1.902.795.517.644	1.479.882.694.319	1.479.882.694.319

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.798.060.673	25.321.237.114
Thuế thu nhập cá nhân	34.268.284.733	19.731.481.756
Thuế giá trị gia tăng	229.174.296	1.387.400.142
Các loại thuế khác	2.444.555.237	2.119.978.645
Tổng	113.740.074.939	48.560.097.657

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2024 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2024 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.387.400.142	34.862.259.933	36.020.485.779	229.174.296
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	93.391.253.896	93.391.253.896	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.827.043.876	1.827.043.876	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.321.237.114	226.248.998.096	174.772.174.537	76.798.060.673
Thuế thu nhập cá nhân	19.731.481.756	144.903.722.496	130.366.919.519	34.268.284.733
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	2.013.268.450	44.590.031.684	44.842.519.519	1.760.780.615
Thuế GTGT nhà thầu phụ	106.710.195	25.078.206.402	24.501.141.975	683.774.622
Các khoản phải nộp khác	-	55.360.472.188	55.360.472.188	-
Tổng	48.560.097.657	626.269.988.571	561.090.011.289	113.740.074.939

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	113.740.074.939

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B – Ô Môn	957.062.016.026	27.887.500.000
Dự án CHW2204	366.845.880.946	962.154.415.012
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	203.352.454.366	132.204.835.793
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	56.657.101.299	110.616.047.598
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	11.834.395.826	-



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	3.174.587.284	53.897.726.534
Dự án Kho xăng dầu Vũng Rô	568.411.940	30.752.019.856
Dự án PVN15	-	42.235.003.605
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	-	82.397.945.888
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	25.126.967.737	30.368.974.217
Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	18.291.998.095	13.716.473.624
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	4.719.041.877	2.895.927.248
Chi phí Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất	47.044.354.054	-
Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ Dự án Năng lượng tái tạo	-	40.804.102.668
Chi phí lãi vay	3.564.003.281	2.262.823.310
Khác	51.557.280.933	44.188.706.723
Tổng	1.749.798.493.664	1.576.382.502.076

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	465.693.332.968	443.615.652.308
Các công ty con của Tổng công ty	5.897.925.263	5.853.925.263
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	10.201.385.512
Phải trả người lao động	3.333.910.718	46.453.153.700
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	8.807.067.374	8.714.100.474
Khác	24.877.646.589	31.819.499.021
Tổng	508.609.882.912	546.657.716.278

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2022 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.



18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	706.409.955.726	706.409.955.726	389.917.003.702	389.917.003.702
Vay dài hạn đến hạn trả	133.768.428.599	133.768.428.599	97.248.720.266	97.248.720.266
Tổng	840.178.384.325	840.178.384.325	487.165.723.968	487.165.723.968
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
Trong vòng 01 năm	840.178.384.325	840.178.384.325	487.165.723.968	487.165.723.968
Trong năm thứ 02	157.767.553.595	157.767.553.595	97.248.720.266	97.248.720.266
Từ năm thứ 03 đến năm thứ 05	430.593.065.674	430.593.065.674	291.746.160.799	291.746.160.799
Sau 05 năm	113.064.958.334	113.064.958.334	54.539.125.133	54.539.125.133
	1.541.603.961.928	1.541.603.961.928	930.699.730.166	930.699.730.166
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(840.178.384.325)	(840.178.384.325)	(487.165.723.968)	(487.165.723.968)
Số phải trả sau 12 tháng	701.425.577.603	701.425.577.603	443.534.006.198	443.534.006.198

19. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

Dự phòng phải trả khác

Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh (*)

Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC

Tổng

31/12/2024
VND

31/12/2023
VND

-	335.350.144.848
141.775.000.000	37.500.000.000
141.775.000.000	372.850.144.848

b. Dự phòng phải trả dài hạn:

Dự phòng bảo hành công trình

Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam

Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải

Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải

Tổng

31/12/2024
VND

31/12/2023
VND

87.523.947.851	83.929.010.732
56.930.443.865	56.930.443.865
20.718.525.477	-
165.172.917.193	140.859.454.597

(*) Ngày 25/10/2024, Công ty CGG Holding B.V, Tổng công ty và Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã ký Thỏa thuận Giải phóng và Miễn trừ trách nhiệm, theo Thỏa thuận Công ty CGG Holding B.V miễn trừ hoàn toàn cho Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV khỏi các khoản nợ và nghĩa vụ liên quan đến khoản vay còn lại theo hợp đồng vay và giải phóng toàn bộ trách nhiệm bảo lãnh của Tổng công ty theo Thư bảo lãnh đã cấp liên quan đến khoản vay này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty đã thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh nêu trên theo quy định hiện hành.



20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.437.009.213	812.608.944.759	8.469.325.913.972
Tăng trong năm	-	-	232.558.000.000	1.123.092.507.504	1.355.650.507.504
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.123.092.507.504	1.123.092.507.504
Phân phối lợi nhuận	-	-	232.558.000.000	-	232.558.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	780.107.486.109	780.107.486.109
Chia cổ tức	-	-	-	334.576.403.000	334.576.403.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	232.558.000.000	232.558.000.000
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	212.973.083.109	212.973.083.109
Số dư tại ngày 31/12/2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	1.155.593.966.154	9.044.868.935.367
Số dư tại 01/01/2024	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	1.155.593.966.154	9.044.868.935.367
Tăng trong năm	-	-	336.928.000.000	1.487.536.329.599	1.824.464.329.599
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.487.536.329.599	1.487.536.329.599
Phân phối lợi nhuận	-	-	336.928.000.000	-	336.928.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	906.111.403.000	906.111.403.000
Chia cổ tức	-	-	-	334.576.403.000	334.576.403.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	336.928.000.000	336.928.000.000
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	234.607.000.000	234.607.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2024	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.406.923.009.213	1.737.018.892.753	9.963.221.861.966

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100,00	4.779.662.900.000	100,00	4.779.662.900.000
		31/12/2024 VND		31/12/2023 VND

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	700
--	-----	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	3.406.923.009.213	3.069.995.009.213
-----------------------	-------------------	-------------------

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	31/12/2023
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	161.561.071	71.916.606
Bảng Anh (GBP)	244.688	244.695
Rúp Nga (RUB)	1.530.167	1.530.827



VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.753.374.272.636	4.103.374.746.025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.612.544.228.106	4.004.119.282.164
Tổng	11.365.918.500.742	8.107.494.028.189

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.708.906.876.928	4.054.433.776.483
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.291.665.760.770	3.675.165.981.657
Tổng	11.000.572.637.698	7.729.599.758.140

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149.821.590.883	317.301.294.546
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.547.406.118.567	1.199.666.385.151
Lãi chênh lệch tỷ giá	223.673.031.877	200.521.724.697
Khác	-	214.200
Tổng	1.920.900.741.327	1.717.489.618.594

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	52.904.253.634	59.021.428.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá	72.788.464.882	115.732.027.614
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(28.038.012.028)	(20.565.600.989)
Khác	-	865.953.561
Tổng	97.654.706.488	155.053.808.318

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	24.033.530.453	23.852.179.042
Khác	27.731.079.652	25.979.985.978
Tổng	51.764.610.105	49.832.165.020



b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương nhân viên quản lý	404.052.457.215	342.946.788.066
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	267.265.129.360	234.908.303.023
Các khoản dự phòng (*)	(342.831.200.012)	(17.208.478.744)
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	17.293.065.865	12.449.975.953
Khác	77.440.098.689	71.494.584.738
Tổng	423.219.551.117	644.591.173.036

6. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu tiền phạt, bồi thường	5.784.468.955	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.204.668.175	2.254.873.099
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	-	66.621.273.873
Khoản phải thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn	-	1.439.185.914.126
Khác	4.107.736.382	519.306.875
Tổng	12.096.873.512	1.508.581.367.973

7. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	18.654.314.955	3.518.337.920
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng cho thuê FPSO Lam Sơn	-	1.459.472.946.083
Khác	2.347.164.180	4.159.477.432
Tổng	21.001.479.135	1.465.881.848.542

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.704.703.131.038	1.287.337.348.807
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.805.227.964.287)	(1.139.378.814.480)
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.958.373.337.252)	(1.207.680.108.078)
Các khoản điều chỉnh tăng	153.145.372.965	68.301.293.598
Thu nhập tính thuế	(100.524.833.249)	147.958.534.327
Chuyển lỗ	-	(147.958.534.327)
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Thuế suất	20%	20%

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	1.229.462.935.632	757.473.000.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	245.892.587.126	151.494.600.000
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(19.643.589.030)	(14.024.373.062)
Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	226.248.998.096	137.470.226.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành	226.248.998.096	226.248.998.096
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	-	-
Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	226.248.998.096	137.470.226.938
Tổng cộng	226.248.998.096	137.470.226.938

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.155.112.960	304.459.264.150
Chi phí nhân công	1.059.190.942.056	823.863.951.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.030.256.182	157.553.890.286
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	6.725.984.610.565	4.071.869.899.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.238.438.410.212	2.889.359.273.490
Chi phí khác bằng tiền	(139.242.533.055)	176.916.817.218
Tổng	11.475.556.798.920	8.424.023.096.196

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm 2024, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan trọng yếu như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.568.174.502.066	28.403.533.980
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97	785.567.627.021	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	705.858.354.474	575.582.779.765
Tổng công ty Khí Việt Nam	634.268.489.343	1.047.459.434.773
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	376.282.869.028	384.636.903.876
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	151.248.912.052	94.939.440.848
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01&02	130.506.159.737	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	113.517.327.551	925.747.921.793
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	57.398.384.000	21.024.472.030
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	23.807.821.452	65.932.092.185



Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	855.440.951.507	35.341.920.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	170.198.572.169	237.724.099.465
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	169.862.242.357	83.266.266.924
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	141.579.615.116	-
Các công ty con của Tổng công ty	117.376.043.226	141.776.595.410
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	76.257.450.209	86.161.548.347
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	54.268.316.945	15.766.779.728
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	45.238.893.164	184.532.190.804
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	34.348.838.257	6.524.130.120
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	23.970.499.662	19.664.676.918
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	16.391.568.039	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.011.020.147	28.343.880.571
Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	80.498.615.214	5.711.870.016
Các công ty con của Tổng công ty	52.799.007.518	124.781.256.921
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	25.782.432.185
Phải thu khác	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các công ty con của Tổng công ty	53.120.368.783	101.620.746.044
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.667.914.440	10.596.068.339
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	13.625.423.710	1.607.316.872
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.257.222.417	3.170.045.270
Các khoản phải trả người bán	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các công ty con của Tổng công ty	272.281.919.493	237.679.795.210
PTSC Asia Pacific Private Limited	193.901.428.800	111.433.344.000
PTSC South East Asia Private Limited	95.967.000.900	91.719.078.000



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	14.785.724.866	1.139.905.494
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	13.176.264.516	76.547.951.068
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	8.613.763.194	49.357.740.340
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.248.703.539	5.016.372.761
Tổng công ty Dầu Việt Nam	4.472.991.557	3.744.694.213
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.748.000.000	1.748.000.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	781.044.054.435
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	623.927.465.249	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	58.110.652.331
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các công ty con của Tổng công ty	5.897.925.263	5.853.925.263
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	10.201.385.512



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 4,2024



SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Form B 01 - DN

VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	31/12/2023
A. CURRENT ASSETS	100		12,566,577,090,393	9,652,355,027,155
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	5,443,519,316,721	2,991,927,280,986
1. Cash	111		4,300,519,316,721	1,980,927,280,986
2. Cash equivalents	112		1,143,000,000,000	1,011,000,000,000
II. Short-term investments	120		2,387,400,000,000	3,049,000,000,000
1. Investments held-to-maturity	123		2,387,400,000,000	3,049,000,000,000
III. Short-term receivables	130		3,369,042,285,722	3,020,762,372,816
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.2	2,321,963,724,248	2,160,994,095,201
2. Short-term prepayments to suppliers	132		422,594,375,217	486,976,364,389
3. Construction contracts-in-progress receivables	134		241,276,466,726	126,550,860,677
4. Other short-term receivables	136	V.3	444,783,973,406	383,470,794,245
5. Provision for doubtful debts - short-term (*)	137		(61,576,253,875)	(137,229,741,696)
IV. Inventories	140	V.4	970,423,889,777	453,985,273,295
1. Inventories	141		970,500,253,413	454,061,636,931
2. Provision for decline in value of inventories (*)	149		(76,363,636)	(76,363,636)
V. Other current assets	150		396,191,598,173	136,680,100,058
1. Short-term prepaid expenses	151	V.5a	19,014,952,542	22,641,742,942
2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	152		377,176,645,631	114,038,357,116
B. LONG-TERM ASSETS	200		6,760,255,202,188	6,509,927,329,854
I. Long-term receivables	210		431,987,947,461	431,080,708,664
1. Other long-term receivables	216		431,987,947,461	431,080,708,664
II. Fixed assets	220		1,746,221,959,054	1,455,861,542,562
1. Tangible fixed assets	221	V.6	1,691,207,070,413	1,401,259,888,751
- Historical cost	222		6,101,431,178,756	5,595,877,238,556
- Accumulated depreciation (*)	223		(4,410,224,108,343)	(4,194,617,349,805)
2. Intangible fixed assets	227	V.7	55,014,888,641	54,601,653,811
- Historical cost	228		98,135,072,810	94,977,257,210
- Accumulated amortisation (*)	229		(43,120,184,169)	(40,375,603,399)
III. Investment properties	230		26,141,536,329	28,631,206,473
- Historical cost	231		49,793,402,682	49,793,402,682
- Accumulated depreciation (*)	232		(23,651,866,353)	(21,162,196,209)
IV. Long-term assets in progress	240		236,941,317,278	184,603,072,651
1. Construction in progress	242	V.8	236,941,317,278	184,603,072,651
V. Long-term financial investments	250		3,871,986,044,803	3,856,738,152,305
1. Investments in subsidiaries	251	V.9	3,174,145,390,070	3,186,935,509,600
2. Investments in associates and joint	252	V.10	1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
3. Investments in other entities	253	V.11	3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for devaluation long-term financial investments	254	V.12	(908,236,384,502)	(936,274,396,530)



ASSETS	Code	Note	31/12/2024	31/12/2023
VI. Other long-term assets	260		446,976,397,263	553,012,647,199
1. Long-term prepaid expenses	261	V.5b	422,065,896,869	533,670,609,435
2. Deferred income tax assets	262	V.13	10,798,143,028	1,715,946,371
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	263		14,112,357,366	17,626,091,393
TOTAL ASSETS	270		19,326,832,292,581	16,162,282,357,009

RESOURCES

C. LIABILITIES	300		9,363,610,430,615	7,117,413,421,642
I. Short-term liabilities	310		6,592,955,936,715	5,621,236,095,717
1. Short-term trade accounts payable	311	V.14	1,902,795,517,644	1,479,882,694,319
2. Short-term advances from customers	312		166,176,290,010	57,053,555,873
3. Tax and other payables to the State	313	V.15	113,740,074,939	48,560,097,657
4. Payables to employees	314		412,381,417,135	313,926,478,802
5. Short-term accrued expenses	315	V.16	1,749,798,493,664	1,576,382,502,076
6. Construction contracts-in-progress payables	317		184,744,107,346	234,197,839,997
7. Other short-term payables	319	V.17	508,609,882,912	546,657,716,278
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.18a	840,178,384,325	487,165,723,968
9. Provision for short-term payables	321	V.19a	141,775,000,000	372,850,144,848
10. Bonus and welfare fund	322		572,756,768,740	504,559,341,899
II. Long-term liabilities	330		2,770,654,493,900	1,496,177,325,925
1. Long-term advances from customers	332		1,788,188,840,740	839,154,706,766
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		45,480,000,000	-
3. Other long-term payables	337		69,473,052,000	69,473,052,000
4. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.18b	701,425,577,603	443,534,006,198
5. Provision for long-term payables	342	V.19b	165,172,917,193	140,859,454,597
6. Fund for science and technology development	342		914,106,364	3,156,106,364
D. OWNERS' EQUITY	400		9,963,221,861,966	9,044,868,935,367
I. Owners' equity	410	V.20	9,963,221,861,966	9,044,868,935,367
1. Owners' capital	411		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
2. Capital surplus	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Investment and development fund	418		3,406,923,009,213	3,069,995,009,213
4. Undistributed post-tax profits	421		1,737,018,892,753	1,155,593,966,154
- Undistributed post-tax profits of previous years	421a		249,482,563,154	32,501,458,650
- Undistributed Post-tax profits of current period	421b		1,487,536,329,599	1,123,092,507,504
TOTAL RESOURCES	440		19,326,832,292,581	16,162,282,357,009



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

23 January 2025
Ho Chi Minh City


SEPARATE INCOME STATEMENT QUARTER 4 2024

Form B 02 - DN
VND

ITEMS	Code	Quarter 4 2024	Quarter 4 2023	Accumulated year 2024	Accumulated year 2023
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	4,325,640,996,425	3,945,110,165,636	11,365,918,500,742	8,107,494,028,189
2. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	4,325,640,996,425	3,945,110,165,636	11,365,918,500,742	8,107,494,028,189
3. Cost of goods sold	11	4,260,818,322,236	3,710,738,990,311	11,000,572,637,698	7,729,599,758,140
4. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	64,822,674,189	234,371,175,325	365,345,863,044	377,894,270,049
5. Financial income	21	809,650,150,176	625,669,376,878	1,920,900,741,327	1,717,489,618,594
6. Financial expenses	22	(30,026,490,035)	96,133,995,215	97,654,706,488	155,053,808,318
In which: Interest expense	23	13,640,094,626	12,640,550,739	52,904,253,634	59,021,428,132
7. Selling expenses	24	18,641,736,823	17,500,058,223	51,764,610,105	49,832,165,020
8. General and administration expenses	25	(50,376,948,067)	194,516,368,456	423,219,551,117	644,591,173,036
9. Net operating profit	30	936,234,525,644	551,890,130,309	1,713,607,736,661	1,245,906,742,269
10. Other income	31	5,173,281,239	67,200,152,175	12,096,873,512	1,508,581,367,973
11. Other expenses	32	891,339,598	1,268,912,893	21,001,479,135	1,467,150,761,435
12. Net other income/(expenses)	40	4,281,941,641	65,931,239,282	(8,904,605,623)	41,430,606,538
13. Accounting profit before tax	50	940,516,467,285	617,821,369,591	1,704,703,131,038	1,287,337,348,807
14. Corporate income tax expenses ("CIT") - current	51	76,798,060,673	25,321,237,114	226,248,998,096	137,470,226,938
15. CIT - deferred	52	18,635,025,917	9,082,551,126	(9,082,196,657)	26,774,614,365
16. Profit after corporate income tax	60	845,083,380,695	583,417,581,351	1,487,536,329,599	1,123,092,507,504



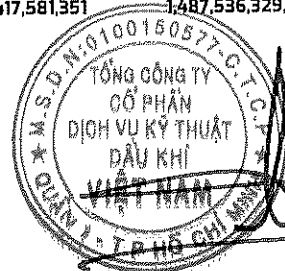
Nguyen Thi To Thanh
Preparer


Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

23 January 2025
Ho Chi Minh City



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Form B 03 - DN

VND

ITEMS	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
profit before tax	1,704,703,131,038	1,287,337,348,807
Adjustments for		
- Depreciation and amortisation	242,030,256,182	157,553,890,286
- Provisions	(310,453,182,101)	(27,947,726,085)
- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(24,208,257,733)	(8,951,822,441)
- Profits from investing activities	(1,699,432,377,625)	(1,519,222,552,796)
- Interest expense	52,904,253,634	59,021,428,132
Operating profit before changes in working capital	(34,456,176,605)	(52,209,434,097)
- (Increase)/Decrease in receivables	(616,140,222,900)	922,434,127,302
- (Increase)/Decrease in inventories	(512,924,882,455)	(419,485,542,687)
- Increase/(Decrease) in payables	1,778,867,044,603	(368,968,852,763)
- (Increase)/Decrease in prepaid expenses	115,231,502,966	(121,058,229,177)
- Interest paid	(51,603,073,663)	(59,808,328,121)
- Corporate income tax paid	(174,772,174,537)	(125,470,081,545)
- Other payments on operating activities	(166,918,349,471)	(142,681,972,153)
Net cash (outflows)/inflows from operating activities	337,283,667,938	(367,248,313,241)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
- Acquisition and construction of fixed assets	(602,992,807,900)	(436,472,717,674)
- Proceeds from disposals of fixed assets	2,204,668,175	2,254,873,099
- Expenditures on lending and buying debt instruments of other entities	(4,143,250,000,000)	(5,007,530,000,000)
- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	4,810,350,000,000	5,650,530,000,000
- Interest received, dividends and profits sharings	1,725,390,851,005	1,497,434,546,158
Net cash (outflows)/inflows from investing activities	1,791,702,711,280	1,706,216,701,583
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
- Proceeds from borrowings	2,079,752,303,334	394,393,476,797
- Repayments of borrowings	(1,468,848,071,572)	(94,008,818,447)
- Dividends paid, profits distributed to owners	(334,483,436,100)	(334,501,166,900)
Net cash (outflows)/inflows from financing activities	276,420,795,662	(34,116,508,550)
Net increase in cash and cash equivalents	2,405,407,174,880	1,304,851,879,792
Cash and cash equivalents at the beginning of period	2,991,927,280,986	1,673,524,999,243
- Effects of changes in foreign exchange rates	46,184,860,855	13,550,401,951
Cash and cash equivalents at the end of period	5,443,519,316,721	2,991,927,280,986



[Signature]

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

[Signature]

Nguyen Van Bao
Chief Accountant

[Signature]

Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

January 2025
Ho Chi Minh City

GENERAL INFORMATION**I. Characteristics of the Corporation's operations****1. Structure of ownership**

Petro Vietnam Technical Services Corporation ("Corporation"), is a joint stock company established pursuant to the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amendment of the Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest, twelfth amendment was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 10 December 2024.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange on 20 September 2007 with the share code of PVS, pursuant to the Decision No.242/QĐ-TTGDHN signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam Oil and Gas Group ("PVN").

2. Principal activities

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy



3. Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is within 12 months from 01 January and ends as at 31 December.

II. The Corporation's structure

List of branches and representative office

1. Branches:

Name	Address	Ownership interest (%)	Voting power held (%)
Head Office PetroVietnam Technical Services Corporation	5th Floor, PetroVietnam Tower, No. 1 - 5 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Thang Nhat Ward, Vung Tau City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Supply Base	No. 65A, 30/4 Street, Thang Nhat Ward, Vung Tau City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang	No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port.	Hon La Port, Quang Dong Ward, Quang Trach District, Quang Binh Province	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Long Duc Ward, Long Phu District, Soc Trang Province	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi (*)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

On 08 January 2025, Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 15/QĐ-PTSC-HĐQT on establishing PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. On 10 January 2025, Business Registration Office, the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau issued the Operation Registration Certificate for Branch No. 0100150577-036 to PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. Registered address at Petro Hotel, 09 Hoang Dieu street, Ward 1, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province.

2. Representative office

Name	Address
Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu Ward, Dong Da District, Ha Noi City



III. Fiscal period and accounting currency**1. Basis of preparation of financial statements**

The separate financial statements (financial statements) have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements. The financial statements have been prepared under the historical cost convention.

2. Fiscal period

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

3. Currency

The financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

IV. Summary of significant accounting policies**1. Critical accounting estimates**

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2. Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the balance sheet date of the commercial bank(s) where the Corporation regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank(s) at the balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.

3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to the known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the financial statements.

4. Financial investments**Investments held-to-maturity**

Investments held-to-maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost on the trade date and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Subsequently, the Board of



Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held-to-maturity are classified into long-term and short-term investments held-to-maturity on the balance sheet based on remaining term from the balance sheet date to the maturity date.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entities.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the subsidiaries after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in associates and joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e., the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control. Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venture has an interest are referred to as jointly controlled entities.

Associates are the investments that the Corporation has significant influence but not control and would generally have from 20% to under 50% in which significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in associates and joint ventures are accounted for a cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the associates and joint ventures after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).



Investments in other entities

Investment in other entity is investment in equity instruments of other entity without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. This investment is initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Provision for investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entities

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entity is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures is calculated based on the loss of investees.

Provision for diminution in value of investments in other entity is made when whose fair value can be determined reliably. Otherwise, provision for diminution in value of investments in other entity is made in the same method as provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

5. Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Receivables are written off in accordance with the current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date..

6. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labour costs, overhead expenses, purchase cost, conversion cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified into short-term and long-term inventories on the separate balance sheet based on planned usage in the Corporation's principal activities at the balance sheet date.



7. Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use.

In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use, but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	03 - 45
Machinery and equipment	03 - 07
Transportation vehicles	06 - 12
Office equipment and others	03 - 05
Software	03 - 06
Other intangible fixed assets	03

Land use rights

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the income statement.



8. Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Investment properties held for lease

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	20
Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the income statement.	

9. Deferred income tax

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.



11. Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- o Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- o Other payables are non-trade payables, and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on remaining term from the separate balance sheet date to the maturity date.

12. Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the balance sheet based on their remaining period from the balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are charged to the income statement when incurred.

13. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

14. Provision for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditure expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

15. Revenue recognition**a. Revenue from sales of goods and rendering of services**

Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.



No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts

Revenues from construction contracts are comprised of the revenue initially set out in contracts; increases and/or decreases during the term of the contract; bonuses; and other payments to be received from customers or other parties to compensate for the costs not included in the contractual price; other payments that customers agreed to compensate, and other payments provided that these amounts can change the revenue and can be reliably determined.

Revenue from construction contracts is recognised as follows:

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the fiscal year

Where a construction contract stipulates that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, and when the contract performance result is reliably determined and certified by customers, the revenue and costs related to such contract shall be recognized by reference to the completed work volume certified by the customers in the year and reflected in the billed invoices.



The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as construction contracts-in-progress receivables. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as construction contracts-in-progress payables.

b. Financial income

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

- (a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;
- (b) Royalties is recognised on the basis of accrument in compliance with the contracts;
- (c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

c. Other incomes

Other incomes include revenues from irregular-activities other than turnover-generating activities.

16. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

17. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

18. Selling expenses, general and administration expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of merchandise, and rendering of services.

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

19. Current income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.



V. Additional information for the items of the Separate balance sheet

1. Cash and Cash equivalents

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cash on hand	4,531,135,512	4,049,610,401
Cash at bank	4,295,988,181,209	1,976,877,670,585
Cash equivalents	1,143,000,000,000	1,011,000,000,000
Total	5,443,519,316,721	2,991,927,280,986

Cash equivalents as at 31 December 2024 include term deposits in VND at commercial banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0.5% to 5.8% per annum.

Cash at bank including foreign currency: USD 161,541,700; GBP 244,690; EUR 8,658,282 and RUB 1,530,170.

2. Short-term trade accounts receivable

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	855,440,951,507	35,341,920,000
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	170,198,572,169	237,724,099,465
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	169,862,242,357	83,266,266,924
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	141,579,615,116	-
Subsidiaries	117,376,043,226	141,776,595,410
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	161,483,574,380
TPSK Consortium	85,248,636,341	86,720,729,766
Bien Dong Petroleum Operating Company	76,257,450,209	86,161,548,347
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	54,268,316,945	15,766,779,728
PetroVietnam Exploration Production Corporation	45,238,893,164	184,532,190,804
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	43,261,327,186	27,136,730,964
Sea Energy Marine Services LLC	40,995,958,038	43,741,227,533
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Joint Venture – Vietsovpetro	34,348,838,257	6,524,130,120
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	29,322,850,005	18,778,499,040
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	26,262,806,526	5,866,556,961
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	26,094,424,995	8,828,490,086



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Hoang Long Joint Operating Company	26,065,162,241	7,811,608,790
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	23,970,499,662	19,664,676,918
Anh Phat Investment Construction - Trading Joint Stock Company	20,391,113,240	23,391,113,240
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	19,872,956,079	26,497,072,728
Minh Anh Construction Joint Stock Company	16,669,265,711	16,669,265,711
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	16,391,568,039	-
FPSO Tech Sdn. Bhd.	12,073,850,689	6,342,750,883
Cuu Long Joint Operating Company	10,203,852,740	8,435,059,736
Orsted Taiwan Limited	-	646,011,560,208
Allianz Marine Services LLC	-	32,394,204,662
Thien Nam Subsea Services Joint Stock Company	-	30,040,505,670
Others	135,757,335,491	162,883,826,468
Total	2,321,963,724,248	2,160,994,095,201

3. Other receivables

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Accrued revenue from sales of goods, rendering of service:	310,798,356,029	153,183,194,073
TPSK Consortium	230,727,640,562	93,695,215,141
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	24,136,674,787	6,753,280,800
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	17,667,914,440	10,596,068,339
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	10,258,218,750	1,607,316,872
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	3,109,574,183	3,109,574,183
Minh Anh Construction Joint Stock Company	2,062,321,406	2,062,321,406
Bien Dong Petroleum Operating Company	1,165,073,717	1,108,143,242
PKR Offshore Company Limited	-	5,295,367,434
Samsung C&T Corporation	-	3,814,673,795
Others	21,670,938,184	25,141,232,861
Receivables from subsidiaries	53,120,368,783	101,620,746,044
Accrued interest income	26,725,704,721	75,288,868,469
Vietnam Oil and Gas Group	10,632,042,898	10,632,042,898
VAT not yet deducted	10,514,769,456	7,002,646,031
Other receivables	32,992,731,519	35,743,296,730
Total	444,783,973,406	383,470,794,245



4. Inventories

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Work in progress	920,718,308,794	-	386,369,820,717	-
Raw materials	44,856,119,399	(76,363,636)	63,355,121,930	(76,363,636)
Tools and supplies	2,000,667,278	-	3,130,003,629	-
Merchandise	2,925,157,942	-	1,206,690,655	-
Total	970,500,253,413	(76,363,636)	454,061,636,931	(76,363,636)

Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	31/12/2024 (VND)
Block B Gas Pipeline Project _ Detailed design, procurement, construction, installation of onshore pipeline, stations and testing with SWPOC	778,419,791,050
CHW2204 project	133,261,828,143
Supply of FPSO service	2,060,707,705
Supply of technology service vessels	3,704,807,115
Others	3,271,174,781

5. Prepaid expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Short-term:		
Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City	5,510,507,120	13,309,033,744
Tools and equipments	3,445,117,503	2,665,341,918
Security monitoring services for the information technology system	2,942,845,800	1,483,650,000
Insurance expenses	1,953,869,998	2,057,445,075
Others	5,162,612,121	3,126,272,205
Total	19,014,952,542	22,641,742,942
b. Long-term:		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No. 1-5 Le Duan Street	249,241,665,858	256,213,823,262
Site clearance cost at Son Tra port	82,649,737,458	85,137,857,742
Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City	39,462,977,711	120,207,751,293
Repair and maintenance costs	32,764,741,390	30,654,993,519
Tools and equipments	4,921,873,020	15,171,417,503
Dredging cost at Vung Tau port	4,884,324,377	9,118,803,679
Land rental in Son Tra port	2,815,186,147	2,899,779,919
Software license fee	1,460,577,732	7,939,987,070
Others	3,864,813,176	6,326,195,448
Total	422,065,896,869	533,670,609,435



6. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipment	Office equipment	Others	Total
HISTORICAL COST						
As at 01 January 2024	1,446,095,772,915	165,766,819,626	3,875,662,267,988	105,515,158,953	2,837,219,074	5,595,877,238,556
Increase during the year	17,251,509,897	239,758,211,744	252,608,484,271	16,892,501,818	232,479,200	526,743,186,930
New purchases	-	12,909,461,229	20,715,302,453	16,892,501,818	232,479,200	50,749,744,700
Transfers from construction in progress	17,251,509,897	226,848,750,515	231,893,181,818	-	-	475,993,442,230
Decrease during the year	4,942,871,223	1,107,609,829	12,197,131,289	2,941,634,389	-	21,189,246,730
Disposal	4,942,871,223	1,107,609,829	12,197,131,289	2,941,634,389	-	21,189,246,730
As at 31 December 2024	<u>1,458,404,411,589</u>	<u>404,417,421,541</u>	<u>4,116,073,620,970</u>	<u>119,466,026,382</u>	<u>3,036,198,274</u>	<u>6,101,431,178,756</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01 January 2024	909,464,650,615	139,791,620,372	3,050,743,357,131	92,116,957,514	2,500,764,173	4,194,617,349,805
Increase during the year	52,532,114,365	19,452,536,506	156,201,407,039	8,433,296,326	176,651,032	236,796,005,268
Charge for the period	52,532,114,365	19,452,536,506	156,201,407,039	8,433,296,326	176,651,032	236,796,005,268
Decrease during the year	4,942,871,223	1,107,609,829	12,197,131,289	2,941,634,389	-	21,189,246,730
Disposal	4,942,871,223	1,107,609,829	12,197,131,289	2,941,634,389	-	21,189,246,730
As at 31 December 2024	<u>957,053,893,757</u>	<u>158,136,547,049</u>	<u>3,194,747,632,881</u>	<u>97,608,619,451</u>	<u>2,677,415,205</u>	<u>4,410,224,108,343</u>
NET BOOK VALUE						
As at 01 January 2024	536,631,122,300	25,975,199,254	824,918,910,857	13,398,201,439	336,454,901	1,401,259,888,751
As at 31 December 2024	<u>501,350,517,832</u>	<u>246,280,874,492</u>	<u>921,325,988,089</u>	<u>21,857,406,931</u>	<u>392,283,069</u>	<u>1,691,207,070,413</u>

As at 31 December 2024, The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but are still in use is VND3,520 billion (as at 31 December 2023: VND3,317 billion) and the Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral assets for the borrowings of the Corporation whose historical cost is VND1,596 billion (as at 31 December 2023: VND1,073 billion).

7. Intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Others	Total
HISTORICAL COST				
As at 01 January 2024	50,773,905,500	44,071,351,710	132,000,000	94,977,257,210
Increase during the year	-	3,157,815,600	-	3,157,815,600
New purchases	-	3,157,815,600	-	3,157,815,600
As at 31 December 2024	50,773,905,500	47,229,167,310	132,000,000	98,135,072,810
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As at 01 January 2024	458,213,050	39,785,390,349	132,000,000	40,375,603,399
Increase during the year	26,204,400	2,718,376,370	-	2,744,580,770
Charge for the period	26,204,400	2,718,376,370	-	2,744,580,770
As at 31 December 2024	484,417,450	42,503,766,719	132,000,000	43,120,184,169
NET BOOK VALUE				
As at 01 January 2024	50,315,692,450	4,285,961,361	-	54,601,653,811
As at 31 December 2024	50,289,488,050	4,725,400,591	-	55,014,888,641

8. Long-term assets in progress

a. Long-term work in progress:

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Total	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-

b. Construction in progress (Details of construction/project are presented as follows):

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Automatic assembly system for pre-fabrication construction	121,697,062,625	-
Dung Quat I Berth No.3 Project, Quang Ngai province	95,872,570,283	15,772,528,297
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
PMS Software	2,863,680,023	940,500,000
Equipment system serving renewable energy projects	-	156,531,118,457
Others	6,268,331,563	1,685,363,113
Total	236,375,207,278	184,603,072,651



9. Investment in subsidiaries

Company	Ownership interest	31/12/2024 VND	Ownership interest	31/12/2023 VND
PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (*)	100.00%	300,000,000,000	100.00%	300,000,000,000
PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	100.00%	628,160,788,070	100.00%	628,160,788,070
Petro Hotel Company Limited	100.00%	20,000,000,000	100.00%	20,000,000,000
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	84.95%	339,807,000,000	84.95%	339,807,000,000
PTSC Production Services Joint Stock Company	51.00%	102,000,000,000	51.00%	102,000,000,000
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	95.19%	285,581,000,000	95.19%	285,581,000,000
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	54.69%	218,773,000,000	54.69%	218,773,000,000
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	59.61%	208,645,000,000	59.61%	208,645,000,000
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	51.00%	204,000,000,000	51.00%	204,000,000,000
PetroVietnam Securities Joint Stock Company	51.00%	15,300,000,000	51.00%	15,300,000,000
PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	51.00%	597,817,104,000	51.00%	597,817,104,000
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	51.00%	254,061,498,000	51.00%	254,061,498,000
PTSC Labuan Company Limited (**)	100.00%	-	100.00%	12,790,119,530
Total		3,174,145,390,070		3,186,935,509,600

(*) Pursuant to the Resolution No. 337/NQ-PTSC-DHDCD dated 17 June 2024 of General Assembly of Shareholders of the Corporation, on 20 Jan 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement with effective date is 23 Jan 2025. At the date of the financial statements, the Corporation is in the process of carrying out procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited to the Corporation.

(**) Implement the Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT on 16 October 2023 of the Board of Directors of the Corporation on approving the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and terminating the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". On 11 November 2024, Inland Revenue Board of Malaysia issued the Tax Clearance Letter to confirm that PTSC Labuan Company Limited does not have any tax in arrears and all assessments have been finalised until the year of assessment 2024; On 27 December 2024, Labuan Financial Services Authority issued a letter to confirm receipt of the Return by Liquidator Relating to Final Meeting and confirm that PTSC Labuan Company Limited shall be dissolved effective from 27 March 2025. At the date of the financial statements, PTSC Labuan Company Limited is in the process of carrying out dissolution procedures.



10 Investment in associates and joint ventures

Company	Ownership interest	31/12/2024 VND	Ownership interest	31/12/2023 VND
Rong Doi MV12 Private Limited	33.00%	106,022,400	33.00%	106,022,400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49.00%	292,324,455,887	49.00%	292,324,455,887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60.00%	156,473,118,448	60.00%	156,473,118,448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51.00%	641,415,780,000	51.00%	641,415,780,000
PTSC South East Asia Private Limited	51.00%	340,800,232,500	51.00%	340,800,232,500
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	28.75%	171,957,430,000	28.75%	171,957,430,000
Total		1,603,077,039,235		1,603,077,039,235

Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd was established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) has replaced, received rights and obligations of KNOC for the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC, and FSO MV12 is also transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company at the same time. The Corporation's capital contribution in Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established between the Company and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC), in 2009 to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid) with the capacity of 650,000 barrels of oil to renting for crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia in the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027. (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with the capacity of 654,717 barrels of oil to renting for crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam with the 7-year duration since November 2020 to November 2027 and can be extended for another 8 years. The Corporation's capital contribution in MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established by MISC, from 2009, in which, the Company owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited till 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam Oil and Gas Group replaced, received rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFI based on the agreement between Vietnam Oil and Gas Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. FPSO "Ruby II" has started its operation and exploitation from June 2010. The Corporation's capital contribution in VOFI is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.



PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment dated 31 October 2011 to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for Branch of Vietnam Oil and Gas Group - Bien Dong POC about crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution in PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment dated 19 October 2012 to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Petroleum Exploration and Production Corporation (Vietnam Oil and Gas Group - Operator Blocks 01/97 and 02/97) rented for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution in PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND. The Corporation's capital contribution in this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

11. Long-term other investments

Company	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Total	3,000,000,000	3,000,000,000

12. Provision for impairment of long-term financial investments

As at 31 December 2024, the Corporation has determined the fair value of long-term investments and made provisions for impairment of investments when the actual capital contribution of the Corporation in Subsidiaries, Joint Ventures, Associates and other long-term investments is greater than the actual equity. Details are as follows:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Investments in Subsidiaries		
Petro Hotel Company Limited	19,320,972,634	19,928,370,202
PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	597,817,104,000	597,817,104,000
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	117,847,297,776	145,248,551,388
Investments in associates, joint ventures		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	171,957,430,000	171,957,430,000
Rong Doi MV12 Private Limited	106,022,400	106,022,400



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Other long-term investments		
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	1,187,557,692	1,216,918,540
Total	908,236,384,502	936,274,396,530

13. Deferred income tax

	Accruals and provisions VND	Unrealised foreign exchange difference VND	Depreciation of fixed assets VND	Total VND
As at 01/01/2024	7,500,000,000	(5,787,308,009)	3,254,380	1,715,946,371
Charge to separate income statement	20,855,000,000	(11,783,419,206)	10,615,863	9,082,196,657
As at 31/12/2024	28,355,000,000	(17,570,727,215)	13,870,243	10,798,143,028

Deferred tax assets and liabilities have been offset for the presentation purpose of the separate financial statements.



14. Short-term trade accounts payable

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
SNP LIMITED	495,130,235,017	495,130,235,017	12,105,440,153	12,105,440,153
Subsidiaries	272,281,919,493	272,281,919,493	237,679,795,210	237,679,795,210
PTSC Asia Pacific Private Limited	193,901,428,800	193,901,428,800	111,433,344,000	111,433,344,000
PTSC South East Asia Private Limited	95,967,000,900	95,967,000,900	91,719,078,000	91,719,078,000
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,836,450,988	59,836,450,988	59,836,450,988	59,836,450,988
Hai Duong Petroleum and Marine Corporation	39,167,246,927	39,167,246,927	18,940,697,369	18,940,697,369
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	45,772,580,686	45,772,580,686
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	30,627,722,008	30,627,722,008	44,207,250,420	44,207,250,420
Truong Sa Seafood Single-Member Limited Liability Company	28,458,655,608	28,458,655,608	2,043,359,137	2,043,359,137
Samgong Company Limited	25,993,788,610	25,993,788,610	-	-
Fecon Joint Stock Company	19,326,712,346	19,326,712,346	23,028,036,135	23,028,036,135
Lilama 18 Joint Stock Company	17,715,684,375	17,715,684,375	10,183,228,422	10,183,228,422
Seahorse Marine and Energy Joint Stock Company	16,981,056,000	16,981,056,000	3,938,196,599	3,938,196,599
Black & Veatch International Co.	16,030,568,367	16,030,568,367	15,320,984,679	15,320,984,679
Black Cat Insulation Technical Joint Stock Company	14,950,176,781	14,950,176,781	19,998,913,374	19,998,913,374
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	14,785,724,866	14,785,724,866	1,139,905,494	1,139,905,494
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	14,342,518,125	14,342,518,125	14,710,275,000	14,710,275,000
HD Marine Corporation	14,057,015,605	14,057,015,605	10,766,110,302	10,766,110,302



	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
QH Plus Steel Structure Corporation	13,565,518,889	13,565,518,889	-	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	13,176,264,516	13,176,264,516	76,547,951,068	76,547,951,068
Toisa Limited	12,913,407,945	12,913,407,945	12,341,803,531	12,341,803,531
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	12,635,979,736	12,635,979,736	18,268,436,922	18,268,436,922
Minh Anh Construction Joint Stock Company	12,412,981,569	12,412,981,569	12,412,981,569	12,412,981,569
Saigon Shipyard Company Limited	11,359,913,266	11,359,913,266	11,359,913,266	11,359,913,266
Lam Hong Diving Service Company Limited	10,701,835,304	10,701,835,304	24,662,387,953	24,662,387,953
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	8,613,763,194	8,613,763,194	49,357,740,340	49,357,740,340
Hoang Son Technology Trading Company Limited	3,488,675,364	3,488,675,364	51,596,016,743	51,596,016,743
Hyundai Corporation	-	-	40,273,727,736	40,273,727,736
Others	397,414,458,625	397,414,458,625	460,238,089,223	460,238,089,223
Total	1,902,795,517,644	1,902,795,517,644	1,479,882,694,319	1,479,882,694,319



15. Taxes and other payables to the State budget

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Corporate income tax (CIT)	76,798,060,673	25,321,237,114
Personal income tax (PIT)	34,268,284,733	19,731,481,756
Value added tax (VAT) on domestic goods	229,174,296	1,387,400,142
Other taxes	2,444,555,237	2,119,978,645
Total	113,740,074,939	48,560,097,657

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

	01/01/2024 VND	Payable during the period VND	Paid during the period VND	31/12/2024 VND
VAT on domestic goods	1,387,400,142	34,862,259,933	36,020,485,779	229,174,296
VAT on imported goods	-	93,391,253,896	93,391,253,896	-
Import-export duties	-	1,827,043,876	1,827,043,876	-
CIT	25,321,237,114	226,248,998,096	174,772,174,537	76,798,060,673
PIT	19,731,481,756	144,903,722,496	130,366,919,519	34,268,284,733
Exercise tax	-	8,000,000	8,000,000	-
Foreign withholding tax – CIT	2,013,268,450	44,590,031,684	44,842,519,519	1,760,780,615
Foreign withholding tax – VAT	106,710,195	25,078,206,402	24,501,141,975	683,774,622
Fees, charges and other payables	-	55,360,472,188	55,360,472,188	-
Total	48,560,097,657	626,269,988,571	561,090,011,289	113,740,074,939

In which:

Tax and other receivables from the State	-
Tax and other payables to the State	113,740,074,939

16. Short-term accrued expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cost of contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation of the central production platform, living quarters platform, flare tower and bridges" of the Block B - O Mon gas project	957,062,016,026	27,887,500,000
Cost of CHW2204 project	366,845,880,946	962,154,415,012
Cost of Southern Petrochemical Complex project	203,352,454,366	132,204,835,793
Cost of Thi Vai LPG tank EPC project	56,657,101,299	110,616,047,598
Cost of "Detailed design, procurement, construction, installation of onshore pipeline, stations and testing with SWPOC" of Block B gas pipeline project	11,834,395,826	-
Cost of LNG Thi Vai warehouse EPC project	3,174,587,284	53,897,726,534



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cost of Vung Ro Petroleum Depot	568,411,940	30,752,019,856
Cost of PVN 15 project	-	42,235,003,605
Cost of Sao Vang - Dai Nguyet pipeline project	-	82,397,945,888
Cost of Supply of technology service vessels	25,126,967,737	30,368,974,217
Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	18,291,998,095	13,716,473,624
Cost of Long Phu Thermal Power Plant 1 project	4,719,041,877	2,895,927,248
Dung Quat I Berth No.3 Project, Quang Ngai province	47,044,354,054	-
Cost of temporary workshop for renewable energy project	-	40,804,102,668
Interest expense	3,564,003,281	2,262,823,310
Others	51,557,280,933	44,188,706,723
Total	1,749,798,493,664	1,576,382,502,076

17. Short-term other payables

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Vietnam Shipbuilding Industry Corporation	465,693,332,968	443,615,652,308
Subsidiaries of the Corporation	5,897,925,263	5,853,925,263
Nghi Son Refinery and Petrochemical Company Limited	-	10,201,385,512
Payable to employees	3,333,910,718	46,453,153,700
Dividend payables	8,807,067,374	8,714,100,474
Others	24,877,646,589	31,819,499,021
Total	508,609,882,912	546,657,716,278

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the last payment for the project of building F505, in which, the Corporation is the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation is the constructor.

Dividend payables to non-custodial shareholders represent the dividends in 2022 and dividends of the previous years which these shareholders have not yet proceeded to receive.



18. Loans and finance lease liabilities

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
a. Short-term:	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Short-term loans	706,409,955,726	706,409,955,726	389,917,003,702	389,917,003,702
Current portion of long-term loans	133,768,428,599	133,768,428,599	97,248,720,266	97,248,720,266
Total	840,178,384,325	840,178,384,325	487,165,723,968	487,165,723,968
b. Long-term:				
Within one year	840,178,384,325	840,178,384,325	487,165,723,968	487,165,723,968
In the second year	157,767,553,595	157,767,553,595	97,248,720,266	97,248,720,266
In the third to fifth year	430,593,065,674	430,593,065,674	291,746,160,799	291,746,160,799
After five years	113,064,958,334	113,064,958,334	54,539,125,133	54,539,125,133
	1,541,603,961,928	1,541,603,961,928	930,699,730,166	930,699,730,166
<i>Less: Amount due for settlement within 12 months</i>	<i>(840,178,384,325)</i>	<i>(840,178,384,325)</i>	<i>(487,165,723,968)</i>	<i>(487,165,723,968)</i>
Amount due for settlement after 12 months	701,425,577,603	701,425,577,603	443,534,006,198	443,534,006,198



19. Provision for payables

a. Short-term:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Other provisions		
Guarantee obligation (*)	-	335,350,144,848
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	141,775,000,000	37,500,000,000
Total	141,775,000,000	372,850,144,848

b. Long-term:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Warranty provision for construction contracts		
Southern Petrochemical Complex project	87,523,947,851	83,929,010,732
LNG Thi Vai warehouse EPC project	56,930,443,865	56,930,443,865
Thi Vai LPG tank EPC project	20,718,525,477	-
Total	165,172,917,193	140,859,454,597

(*) On 25 October, CGG Holding B.V, the Corporation and PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited (PTSC CGGV) signed the Release and Discharge Agreement, the Release and Discharge Agreement confirmed that CGG Holding B.V irrevocably and voluntarily agrees to waive, release and forever discharge PTSC CGGV, including but not limited to waive the repayment obligations of the outstanding loan amount, all obligations of PTSC CGGV under the Loan Agreement, in full and discharge the Guarantors. At the date of the financial statements, the Corporation has reserved the provision of guarantee obligation according to current regulations.

20. Owner's equity

a. Movement in owners' equity:

				VND	
	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Post-tax undistributed earnings	Total
As at 01 January 2023	4,779,662,900,000	39,617,060,000	2,837,437,009,213	812,608,944,759	8,469,325,913,972
Increase during the year	-	-	232,558,000,000	1,123,092,507,504	1,355,650,507,504
Net profit for the year	-	-	-	1,123,092,507,504	1,123,092,507,504
Profit distribution	-	-	232,558,000,000	-	232,558,000,000
Decrease during the year	-	-	-	780,107,486,109	780,107,486,109
Dividends paid	-	-	-	334,576,403,000	334,576,403,000
Funds appropriation under the equity	-	-	-	232,558,000,000	232,558,000,000
Funds appropriation off-the equity	-	-	-	212,973,083,109	212,973,083,109
As at 31 December 2023	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,069,995,009,213	1,155,593,966,154	9,044,868,935,367
As at 01 January 2024	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,069,995,009,213	1,155,593,966,154	9,044,868,935,367
Increase during the year	-	-	336,928,000,000	1,487,536,329,599	1,824,464,329,599
Net profit for the year	-	-	-	1,487,536,329,599	1,487,536,329,599
Profit distribution	-	-	336,928,000,000	-	336,928,000,000
Decrease during the year	-	-	-	906,111,403,000	906,111,403,000
Dividends paid	-	-	-	334,576,403,000	334,576,403,000
Funds appropriation under the equity	-	-	-	336,928,000,000	336,928,000,000
Funds appropriation off-the equity	-	-	-	234,607,000,000	234,607,000,000
As at 31 December 2024	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,406,923,009,213	1,737,018,892,753	9,963,221,861,966



b. Details of owners' contributed capital

	31/12/2024		31/12/2023	
	(%)	Contributed capital (VND)	(%)	Contributed capital (VND)
Vietnam Oil and Gas Group	51.38	2,455,650,000,000	51.38	2,455,650,000,000
Other shareholders	48.62	2,324,012,900,000	48.62	2,324,012,900,000
Total	100.00	4,779,662,900,000^c	100.00	4,779,662,900,000

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
c. Capital transactions with owners		
owners' contributed capital		
At the beginning of the period	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
Increase in the period	-	-
At the end of the period	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000

d. Dividends

Dividends declared after the end of the year

Dividends declared per par value of share (VND/share)	700	700
--	-----	-----

e. Number of shares

Number of existing shares in circulation	477,966,290	477,966,290
Ordinary shares	477,966,290	477,966,290
The par value of each share (VND/share)	10,000	10,000

f. Company funds

Investment and development fund	3,406,923,009,213	3,069,995,009,213
---------------------------------	-------------------	-------------------

21. Off consolidated balance sheet items

	31/12/2024	31/12/2023
Foreign currencies		
United States Dollar (USD)	161,561,071	71,916,606
Pound sterling (GBP)	244,688	244,695
Russian rouble (RUB)	1,530,167	1,530,827



VII Notes to Separate income statement

1. Revenue from goods sold and services rendered

	2024 VND	2023 VND
Revenue from construction contracts	6,753,374,272,636	4,103,374,746,025
Revenue from rendering of services	4,612,544,228,106	4,004,119,282,164
Total	11,365,918,500,742	8,107,494,028,189

2. Cost of goods sold and services rendered

	2024 VND	2023 VND
Cost of construction contracts	6,708,906,876,928	4,054,433,776,483
Cost of services rendered	4,291,665,760,770	3,675,165,981,657
Total	11,000,572,637,698	7,729,599,758,140

3. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Interest income	149,821,590,883	317,301,294,546
Dividend and profit distributed	1,547,406,118,567	1,199,666,385,151
Foreign exchange gains	223,673,031,877	200,521,724,697
Others	-	214,200
Total	1,920,900,741,327	1,717,489,618,594

4. Financial expense

	2024 VND	2023 VND
Interest expense	52,904,253,634	59,021,428,132
Foreign exchange losses	72,788,464,882	115,732,027,614
(Reversal)/Provision for impairment of long-term investments	(28,038,012,028)	(20,565,600,989)
Others	-	865,953,561
Total	97,654,706,488	155,053,808,318

5. Selling expenses, General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
a. Selling expenses		
Advertising and marketing expenses	24,033,530,453	23,852,179,042
Others	27,731,079,652	25,979,985,978
Total	51,764,610,105	49,832,165,020



b. General and administration expenses	2024 VND	2023 VND
Staff costs	404,052,457,215	342,946,788,066
Outside services	267,265,129,360	234,908,303,023
Provision expenses	(342,831,200,012)	(17,208,478,744)
Depreciation and amortisation expenses	17,293,065,865	12,449,975,953
Others	77,440,098,689	71,494,584,738
Total	423,219,551,117	644,591,173,036

6. Other income	2024 VND	2023 VND
Income from penalties and compensation	5,784,468,955	-
Gain on disposal of fixed assets	2,204,668,175	2,254,873,099
Reversal of provision warranty of construction contract	-	66,621,273,873
Reimbursement receivable for FPSO Lam Son (bareboat chartered contract)	-	1,439,185,914,126
Others	4,107,736,382	519,306,875
Total	12,096,873,512	1,508,581,367,973

7. Other expenses	2024 VND	2023 VND
Penalties, late payments	18,654,314,955	3,518,337,920
Reimbursement payable for FPSO Lam Sơn (leased contract)	-	1,459,472,946,083
Others	2,347,164,180	4,159,477,432
Total	21,001,479,135	1,465,881,848,542

8. Current corporate income tax expenses	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	1,704,703,131,038	1,287,337,348,807
Adjustments for assessable income	(1,805,227,964,287)	(1,139,378,814,480)
Decrease adjustments	(1,958,373,337,252)	(1,207,680,108,078)
Increase adjustments	153,145,372,965	68,301,293,598
Taxable income	(100,524,833,249)	147,958,534,327
Loss transferred	-	(147,958,534,327)



	2024 VND	2023 VND
(Loss)/Taxable income from domestic operating activities	-	-
Tax rate	20%	20%
Taxable income from overseas profit shared	1,229,462,935,632	757,473,000,000
Tax rate	20%	20%
CIT from overseas profits shared	245,892,587,126	151,494,600,000
Adjustment for tax paid overseas	(19,643,589,030)	(14,024,373,062)
CIT payable on overseas profit shared	226,248,998,096	137,470,226,938
Corporate income tax current expense	226,248,998,096	137,470,226,938
CIT-current from domestic operating activities	-	-
CIT-current from overseas profits remitted	226,248,998,096	137,470,226,938
Total	226,248,998,096	137,470,226,938

9. Costs of operation by factor

	2024 VND	2023 VND
Raw materials	349,155,112,960	304,459,264,150
Staff costs	1,059,190,942,056	823,863,951,870
Depreciation and amortisation expenses	242,030,256,182	157,553,890,286
Related cost of construction contracts	6,725,984,610,565	4,071,869,899,182
Outside service expenses	3,238,438,410,212	2,889,359,273,490
Others	(139,242,533,055)	176,916,817,218
Total	11,475,556,798,920	8,424,023,096,196

VII. Other informations

Related party transactions and balances

In 2024, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

Goods sold and services rendered	2024 VND	2023 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,568,174,502,066	28,403,533,980
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	785,567,627,021	-
Bien Dong Petroleum Operating Company	705,858,354,474	575,582,779,765
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	634,268,489,343	1,047,459,434,773
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	376,282,869,028	384,636,903,876
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	151,248,912,052	94,939,440,848
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	130,506,159,737	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	113,517,327,551	925,747,921,793
Joint Venture – Vietsovpetro	57,398,384,000	21,024,472,030
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	23,807,821,452	65,932,092,185




Period end balances with related parties

Short-term trade accounts receivable	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	855,440,951,507	35,341,920,000
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	170,198,572,169	237,724,099,465
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	169,862,242,357	83,266,266,924
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	141,579,615,116	-
Subsidiaries	117,376,043,226	141,776,595,410
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	161,483,574,380
Bien Dong Petroleum Operating Company	76,257,450,209	86,161,548,347
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	54,268,316,945	15,766,779,728
PetroVietnam Exploration Production Corporation	45,238,893,164	184,532,190,804
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Joint Venture – Vietsovpetro	34,348,838,257	6,524,130,120
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	23,970,499,662	19,664,676,918
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	16,391,568,039	-
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	4,011,020,147	28,343,880,571
Short-term prepayments to suppliers	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	80,498,615,214	5,711,870,016
Subsidiaries of the Corporation	52,799,007,518	124,781,256,921
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	-	25,782,432,185
Other short-term receivables	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Subsidiaries of the Corporation	53,120,368,783	101,620,746,044
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	17,667,914,440	10,596,068,339
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	13,625,423,710	1,607,316,872
Vietnam Oil and Gas Group	10,632,042,898	10,632,042,898
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	3,109,574,183	3,109,574,183
Bien Dong Petroleum Operating Company	1,257,222,417	3,170,045,270



Short-term trade accounts payable	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Subsidiaries of the Corporation	272,281,919,493	237,679,795,210
PTSC Asia Pacific Private Limited	193,901,428,800	111,433,344,000
PTSC South East Asia Private Limited	95,967,000,900	91,719,078,000
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	14,785,724,866	1,139,905,494
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	13,176,264,516	76,547,951,068
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	8,613,763,194	49,357,740,340
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5,248,703,539	5,016,372,761
PetroVietnam Oil Corporation	4,472,991,557	3,744,694,213
Short-term advances from customers	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Vietnam Oil and Gas Group	1,748,000,000	1,748,000,000
Long-term advances from customers	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	781,044,054,435
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	623,927,465,249	-
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	58,110,652,331
Other payables	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Subsidiaries of the Corporation	5,897,925,263	5,853,925,263
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	-	10,201,385,512



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

23 January 2025

Ho Chi Minh City



Số: 156 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý
4/2024 so với Quý 4/2023.

*Explanation for the fluctuation of
profit in the Separate financial
statements for the 4th Quarter of
2024 compared to the 4th Quarter
of 2023.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidelines on disclosure of information on securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on Amending and supplementing several Articles of the Circulars regulating information disclosure on the securities market;

Ngày 23/01/2025, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2024. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 là 845.083 triệu đồng, tăng 261.666 triệu đồng, tương đương tăng 44,85% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2023. Biến động này chủ yếu là do:

On 23 January 2025, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Separate financial statements for the 4th Quarter of 2024. Accordingly, the profit after corporate income tax for the 4th Quarter of 2024 was 845,083 million VND, an increase of 261,666 million VND, equivalent to a 44.85% rise compared to the same period in 2023. This fluctuation was mainly due to:

Doanh thu hoạt động tài chính từ lợi nhuận, cổ tức được chia của các công ty con, công ty liên doanh về Công ty mẹ Tổng công ty PTSC trong Quý 4/2024 lớn hơn so với Quý 4/2023.



Revenue from financial activities, including dividends and profits distribution from subsidiaries and joint ventures to PTSC in the 4th Quarter of 2024, was higher compared to the same period in 2023.

Chi phí quản lý phát sinh trong Quý 4/2024 thấp hơn Quý 4/2023 do trong Quý 4/2024 Tổng công ty PTSC thực hiện hoàn nhập dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh đã trích lập theo quy định. (Chi tiết tại Thuyết minh V.19 - Dự phòng phải trả của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2024 đã phát hành).

Administrative expenses for the 4th Quarter of 2024 were lower than those for the same period in 2023 because PTSC reversed the provision for guarantee obligation in accordance with current regulations in the 4th Quarter of 2024. (Details are in Note V.19 - Provision for liabilities of the separate financial statements for the 4th Quarter of 2024).

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT



Nguyễn Xuân Cường

